

Số: /NQ-HĐND

Hà Nội, ngày tháng năm 2025

DỰ THẢO

NGHỊ QUYẾT

**Điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công năm 2025 và cập nhật,
điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công 5 năm 2021-2025 cấp Thành phố**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI
KHÓA XVI, KỲ HỌP THỨ 22**

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương số 65/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Thủ đô ngày 28 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân Thành phố tại Tờ trình số/TTr-UBND, Báo cáo số/BC-UBND ngày ... tháng 4 năm 2025 về điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công năm 2025 và cập nhật, điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công 5 năm 2021-2025 cấp Thành phố; Báo cáo thẩm tra số .../BC-HĐND ngày ...s tháng ... năm 2025 của Ban kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân Thành phố; Báo cáo giải trình số/BC-UBND ngày ... tháng ... năm 2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố; ý kiến thảo luận và kết quả biểu quyết của đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt cập nhật, điều chỉnh kế hoạch đầu tư công 5 năm 2021-2025 chi tiết tại các Phụ lục 1, 2, 2.1, 2.2, 3, 5, 6 kèm theo.

Trong đó, phân bổ từ nguồn dự phòng kế hoạch trung hạn 1.200.000 triệu đồng để bố trí cho 02 Dự án: Nâng cấp, mở rộng đường Lĩnh Nam theo quy hoạch; Xây dựng đường Tam Trinh.

Điều 2.

1. Phê duyệt điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2025 chi tiết tại các Phụ lục 1, 2, 2.1, 2.2, 3, 4, 5 kèm theo.

2. Phân bổ kế hoạch vốn chuẩn bị đầu tư đối với: 08 dự án cấp Thành phố thực hiện trong giai đoạn 2026-2030 với kế hoạch vốn là 14.310 triệu đồng; 01 Dự án lĩnh vực an ninh với kế hoạch vốn là 7.540 triệu đồng. Nguồn vốn phân bổ từ nguồn kinh phí thanh toán linh hoạt chuẩn bị đầu tư.

(Chi tiết tại Phụ lục 5 kèm theo)

3. HĐND Thành phố giao UBND Thành phố phân bổ nguồn tăng thu năm 2023 là 1.000.000 triệu đồng vào kế hoạch đầu tư công năm 2025 cho nguồn bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trong trường hợp kế hoạch vốn

linh hoạt bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất năm 2025 được sử dụng hết.

Điều 3. Chấp thuận ngân sách Thành phố hỗ trợ đối với 01 Nhiệm vụ/Dự án lĩnh vực quốc phòng, 01 Dự án lĩnh vực an ninh theo đề xuất của UBND Thành phố tại Tờ trình số .../TTr-UBND, Báo cáo số .../BC-UBND ngày .../4/2025 của UBND Thành phố về điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công năm 2025 và cập nhật, điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công 5 năm 2021-2025 cấp Thành phố.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Giao UBND Thành phố tổ chức thực hiện Nghị quyết.
2. Giao Thường trực HĐND Thành phố, các Ban HĐND Thành phố, các Tổ đại biểu, đại biểu HĐND Thành phố giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết.
3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam Thành phố và các tổ chức chính trị-xã hội phối hợp tuyên truyền, tham gia giám sát thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết đã được HĐND thành phố Hà Nội khóa XVI, Kỳ họp thứ 22 thông qua ngày tháng năm 2025 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- VP Quốc hội, VP Chính phủ;
- Ban Công tác đại biểu thuộc UBTVQH;
- Các bộ, ngành Trung ương;
- Thường trực Thành ủy;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội Hà Nội;
- Thường trực HĐND, UBND, UBMTTQ TP;
- Đại biểu HĐND TP; các Ban HĐND Thành phố;
- Các Ban Đảng Thành ủy, VP Thành ủy;
- VP HĐND TP, VP UBND TP;
- Các sở, ban, ngành TP;
- TT HĐND, UBND các quận, huyện, thị xã;
- Cổng Giao tiếp điện tử TP, Công báo TP;
- Các cơ quan thông tấn báo chí của TP;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Ngọc Tuấn

Phụ lục 1

BIỂU TỔNG HỢP ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG 5 NĂM 2021-2025, KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / /2025 của HĐND Thành phố)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025						Kế hoạch vốn năm 2025				Ghi chú
		Tổng điều chỉnh	Điều chỉnh giảm		Điều chỉnh tăng		Tổng điều chỉnh	Điều chỉnh giảm		Điều chỉnh tăng		
			Số DA	Kinh phí	Số DA	Kinh phí		Số DA	Kinh phí	Số DA	Kinh phí	
	TỔNG CỘNG		21	-3.240.229	39	3.240.229		34	-2.192.051	58	2.192.051	
I	Vốn thanh toán linh hoạt								-200.000		200.000	
1	Bố trí nguồn vốn bồi thường, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất						-200.000		-200.000			
2	Vốn thanh quyết toán các dự án hoàn thành						200.000				200.000	
II	Vốn phân bổ dự án XDCB tập trung cấp Thành phố	728.522	21	-2.040.229	24	2.768.751	-194.000	32	-1.912.051	32	1.718.051	
III	Chương trình mục tiêu quốc gia về Xây dựng nông thôn mới						194.000			20	194.000	
IV	Hỗ trợ mục tiêu các quận, huyện, thị xã							2	-80.000	6	80.000	
1	Lĩnh vực giáo dục (trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông)							2	-80.000	6	80.000	
V	Phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025 cho các dự án đã được phê duyệt chủ trương đầu tư và các dự án dự kiến phê duyệt chủ trương đầu tư tại kỳ họp HĐND Thành phố	471.478			15	471.478						

STT	Danh mục dự án	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025						Kế hoạch vốn năm 2025				Ghi chú
		Tổng điều chỉnh	Điều chỉnh giảm		Điều chỉnh tăng		Tổng điều chỉnh	Điều chỉnh giảm		Điều chỉnh tăng		
			Số DA	Kinh phí	Số DA	Kinh phí		Số DA	Kinh phí	Số DA	Kinh phí	
VI	Dự phòng đầu tư công	-1.200.000		-1.200.000								

Phụ lục 2
ĐỀ XUẤT ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG 5 NĂM 2021 - 2025, KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 CÁC DỰ ÁN CẤP THÀNH PHỐ
(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / /2025 của HĐND Thành phố)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Số DA	Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện	Năng lực thiết kế (quy mô)	Quyết định đầu tư		Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết KHV năm 2024	Lũy kế bổ trí KHV từ năm 2021-2024	KH ĐTC trung hạn 5 năm 2021-2025			Kế hoạch vốn năm 2025 đã bổ trí	GN Kế hoạch vốn năm 2025 đến 31/3/2025	Tăng/giảm Kế hoạch vốn năm 2025	Kế hoạch vốn năm 2025 sau điều chỉnh	Dự án hoàn thành năm 2025	Chủ đầu tư
						Số, ngày tháng	TMDT			KHV đã duyệt	Đề xuất điều chỉnh	KHV sau điều chỉnh						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
	TỔNG CỘNG	69					72.713.447	13.726.866	10.957.915	14.459.887	728.522	15.188.409	4.917.973	161.278	-194.000	4.723.973	17	
1	Lĩnh vực quốc phòng	4					480.000	40.226	45.000	120.000		120.000	75.000			75.000	1	
2	Lĩnh vực an ninh và trật tự, an toàn xã hội	5					515.414	25.400	34.598	35.121	1.746	36.867	8.023			8.023		
3	Lĩnh vực giáo dục, đào tạo																	
3	Lĩnh vực Khoa học công nghệ	1					1.022.571	815.000			27.000	27.000			27.000	27.000	1	
4	Lĩnh vực văn hóa thông tin	3					804.810	348.838	171.240	319.240	-21.000	298.240	140.000		-13.000	127.000	2	
5	Lĩnh vực bảo vệ môi trường	2					4.957.018	2.179.340	1.251.000	1.596.000	-40.000	1.556.000	300.000		-15.000	285.000	1	
6	Lĩnh vực hoạt động kinh tế	50					63.970.421	10.300.744	9.436.077	12.325.926	609.776	12.935.702	4.394.950	161.278	-375.000	4.019.950	10	
	Lĩnh vực thủy lợi	8					1.987.045	862.728	748.700	1.087.000	18.500	1.105.500	258.300	659	-21.500	236.800	3	
	Lĩnh vực đề điều	8					2.099.858	488.957	535.640	1.325.625		1.325.625	789.985	13.961	-172.500	617.485	3	
	Lĩnh vực giao thông	34					59.883.518	8.949.059	8.151.737	9.913.301	591.276	10.504.577	3.346.665	146.658	-181.000	3.165.665	4	
7	Lĩnh vực khác (Lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật tái định cư)	4					963.213	17.318	20.000	63.600	151.000	214.600			182.000	182.000	2	
	Điều chỉnh kế hoạch trung hạn 2021 - 2025										728.522							
	Số dự án tăng	24									2.768.751							
	Số dự án giảm	21									-2.040.229							
	Điều chỉnh kế hoạch vốn năm 2025														-194.000			
	Số dự án tăng	32													1.718.051			
	Số dự án giảm	32													-1.912.051			
I	Lĩnh vực quốc phòng	4					480.000	40.226	45.000	120.000		120.000	75.000			75.000	1	
a	Dự án chuyển tiếp	2					100.000	40.226	45.000	75.000	-29.505	45.495	30.000		-29.505	495	1	
b	Dự án mới	2					380.000			45.000	29.505	74.505	45.000		29.505	74.505		
II	Lĩnh vực an ninh và trật tự, an toàn xã hội	5					515.414	25.400	34.598	35.121	1.746	36.867	8.023			8.023		
a	Dự án chuyển tiếp	4					40.414	25.400	34.598	35.121	746	35.867	8.023		-1.000	7.023		
b	Dự án mới	1					475.000				1.000	1.000			1.000	1.000		
III	Lĩnh vực Khoa học công nghệ	1					1.022.571	815.000			27.000	27.000			27.000	27.000	1	
a	Dự án chuyển tiếp	1					1.022.571	815.000			27.000	27.000			27.000	27.000	1	

STT	Danh mục dự án	Số DA	Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện	Năng lực thiết kế (quy mô)	Quyết định đầu tư		Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết KHV năm 2024	Lũy kế bố trí KHV từ năm 2021-2024	KH ĐTC trung hạn 5 năm 2021-2025			Kế hoạch vốn năm 2025 đã bố trí	GN Kế hoạch vốn năm 2025 đến 31/3/2025	Tăng/giảm Kế hoạch vốn năm 2025	Kế hoạch vốn năm 2025 sau điều chỉnh	Dự án hoàn thành năm 2025	Chủ đầu tư
						Số, ngày tháng	TMDT			KHV đã duyệt	Đề xuất điều chỉnh	KHV sau điều chỉnh						
1	Trung tâm giao dịch công nghệ thường xuyên - khu liên cơ võ chí công	1	Tây Hồ	HT 2025		4941/QĐ-UBND 30/10/2012 1571/QĐ-UBND 02/4/2018, 238/QĐ-UBND 14/01/2025	1.022.571	815.000			27.000	27.000			27.000	27.000	1	BQLDA ĐTXDCT dân dụng Thành phố
b	Dự án mới																	
IV	Lĩnh vực văn hóa thông tin	3					804.810	348.838	171.240	319.240	-21.000	298.240	140.000		-13.000	127.000	2	
a	Dự án chuyển tiếp	2					790.541	348.838	171.240	319.240	-35.000	284.240	140.000		-27.000	113.000	2	
1	Giải phóng mặt bằng, cải tạo hạ tầng kỹ thuật khu vực xung quanh di tích đền Bà Kiệu, quận Hoàn Kiếm	1	Hoàn Kiếm	2022-2025		4296/QĐ-UBND 04/11/2022, 1411/QĐ-UBND 28/02/2025	57.270	49.240	49.240	57.240		57.240			8.000	8.000	1	UBND quận Hoàn Kiếm
2	Công trình trọng điểm 2016-2020: Bảo tàng Hà Nội (Nội dung trung bày)	1	Nam Từ Liêm	2008-Quý IV/2025		1424/QĐ-UBND 21/4/2008; 4135/QĐ-UBND ngày 16/9/2020; 4895/QĐ-UBND ngày 19/9/2024	733.271	299.598	122.000	262.000	-35.000	227.000	140.000		-35.000	105.000	1	BQLDA ĐTXDCT dân dụng Thành phố
b	Dự án mới	1					14.269				14.000	14.000			14.000	14.000		
3	Dự án mở rộng quảng trường Đông Kinh - Nghĩa Thực, quận Hoàn Kiếm	1	Hoàn Kiếm	2025-2026			14.269				14.000	14.000			14.000	14.000		UBND quận Hoàn Kiếm
V	Lĩnh vực bảo vệ môi trường	2					4.957.018	2.179.340	1.251.000	1.596.000	-40.000	1.556.000	300.000		-15.000	285.000	1	
a	Dự án chuyển tiếp	2					4.957.018	2.179.340	1.251.000	1.596.000	-40.000	1.556.000	300.000		-15.000	285.000	1	

STT	Danh mục dự án	Số DA	Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện	NĂng lực thiết kế (quy mô)	Quyết định đầu tư		Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết KHV năm 2024	Lũy kế bố trí KHV từ năm 2021-2024	KH ĐTC trung hạn 5 năm 2021-2025			Kế hoạch vốn năm 2025 đã bố trí	GN Kế hoạch vốn năm 2025 đến 31/3/2025	Tăng/giảm Kế hoạch vốn năm 2025	Kế hoạch vốn năm 2025 sau điều chỉnh	Dự án hoàn thành năm 2025	Chủ đầu tư
						Số, ngày tháng	TMDT			KHV đã duyệt	Đề xuất điều chỉnh	KHV sau điều chỉnh						
4	Dự án Cải tạo, nâng cấp và xây dựng mới cụm công trình đầu mối trạm bơm Bộ Đầu, huyện Thường Tín	1	Thường Tín	2021-2025	Tiêu chủ động 1.214ha; hỗ trợ tiêu 3.000ha	5520/QĐ-UBND 24/10/2014 2808/QĐ-UBND 02/7/2021 1256/QĐ-UBND 04/3/2025	254.033	177.372	175.000	175.000	15.000	190.000			15.000	15.000	1	Ban QLDA ĐTXD CT HTKT&NN
5	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm tiêu Cộng Hòa 1 và hệ thống kênh tiêu (kênh tiêu S8, kênh tiêu Đầm Bung 2, kênh nhánh), huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội	1		2023-2026		22/NQ-HĐND 12/9/2022; 5669/QĐ-UBND 08/11/2023	197.920	70.000	70.000	145.000		145.000	75.000		-15.000	60.000	1	UBND huyện Quốc Oai
6	Cải tạo, nâng cấp tuyến kênh Thanh Phú kết hợp làm đường giao thông, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội	1		2024-2026		03/NQ-HĐND 08/4/2022; 1488/QĐ-UBND 20/3/2024	368.000	75.000	75.000	135.000		135.000	60.000		-10.000	50.000		UBND huyện Mê Linh
7	Kiên cố hóa hệ thống kênh tưới N12 kết hợp làm đường giao thông huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội	1		2022-2026		03/NQ-HĐND 08/4/2022; 1251/QĐ-UBND 06/3/2024	200.000	46.456	56.000	106.000		106.000	50.000	191	-10.000	40.000		UBND huyện Ba Vì
b	Dự án mới	1					313.000	1.700	1.700	75.000		75.000	73.300	468	-20.000	53.300		

STT	Danh mục dự án	Số DA	Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện	Năng lực thiết kế (quy mô)	Quyết định đầu tư		Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết KHV năm 2024	Lũy kế bố trí KHV từ năm 2021-2024	KH ĐTC trung hạn 5 năm 2021-2025			Kế hoạch vốn năm 2025 đã bố trí	GN Kế hoạch vốn năm 2025 đến 31/3/2025	Tăng/giảm Kế hoạch vốn năm 2025	Kế hoạch vốn năm 2025 sau điều chỉnh	Dự án hoàn thành năm 2025	Chủ đầu tư
						Số, ngày tháng	TMDT			KHV đã duyệt	Đề xuất điều chỉnh	KHV sau điều chỉnh						
8	Cải tạo, nâng cấp hệ thống trạm bơm Mạnh Tân, huyện Đông Anh	1		2024-2027		14/NQ-HĐND 04/7/2023; 4228/QĐ-UBND 15/8/2024	313.000	1.700	1.700	75.000		75.000	73.300	468	-20.000	53.300		UBND huyện Đông Anh
VI.2	Lĩnh vực đề điều	8					2.099.858	488.957	535.640	1.325.625		1.325.625	789.985	13.961	-172.500	617.485	3	
a	Dự án chuyển tiếp	7					1.919.057	488.957	535.640	1.225.625		1.225.625	689.985	13.961	-152.500	537.485	3	
1	Dự án thành phần số 13: Hoàn thiện tuyến đề tà Đáy đoạn từ K10+200 đến K14+700, thành phố Hà Nội thuộc dự án Tu bổ xung yếu hệ thống đề điều giai đoạn 2021-2025	1		2022-2025		3729/QĐ-BNN- PCTT 04/10/2022	303.995	38.339	82.000	100.625		100.625	18.625	9.387	-5.000	13.625	1	Sở Nông nghiệp và Môi trường
2	Cải tạo, nâng cấp tuyến đề tà Đáy kết hợp giao thông trên địa bàn quận Hà Đông, thành phố Hà Nội	1		2022-2025		03/NQ-HĐND 08/4/2022; 3283/QĐ-UBND 20/6/2023; 5838/QĐ-UBND 15/11/2023	200.000	65.618	68.640	160.000		160.000	91.360		-20.000	71.360	1	UBND quận Hà Đông
3	Cải tạo, nâng cấp tuyến đề Vân Cốc đoạn từ K8+800 đến K13+660 huyện Đan Phượng, thành phố Hà Nội	1		2023-2025		03/NQ-HĐND 08/4/2022; 5836/QĐ-UBND 15/11/2023	128.141	30.000	30.000	105.000		105.000	75.000	935	-15.000	60.000	1	UBND huyện Đan Phượng
4	Cải tạo, nâng cấp tuyến đề tà Hồng đoạn từ K48+165 đến K64+126 thuộc địa bàn huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội	1		2023-2026		14/NQ-HĐND 06/7/2022; 5835/QĐ-UBND 15/11/2023	478.000	108.000	108.000	330.000		330.000	222.000	3.564	-57.500	164.500		UBND huyện Đông Anh
5	Cải tạo, nâng cấp đề tà Cà Lò đoạn từ K0+000 đến K20+252, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội	1		2024-2027		03/NQ-HĐND 08/4/2022; 1422/QĐ-UBND 15/3/2024	250.219	7.000	7.000	90.000		90.000	83.000		-15.000	68.000		UBND huyện Sóc Sơn

STT	Danh mục dự án	Số DA	Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện	NĂng lực thiết kế (quy mô)	Quyết định đầu tư		Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết KHV năm 2024	Lũy kế bố trí KHV từ năm 2021-2024	KH ĐTC trung hạn 5 năm 2021-2025			Kế hoạch vốn năm 2025 đã bố trí	GN Kế hoạch vốn năm 2025 đến 31/3/2025	Tăng/giảm Kế hoạch vốn năm 2025	Kế hoạch vốn năm 2025 sau điều chỉnh	Dự án hoàn thành năm 2025	Chủ đầu tư
						Số, ngày tháng	TMDT			KHV đã duyệt	Đề xuất điều chỉnh	KHV sau điều chỉnh						
6	Cải tạo, nâng cấp mặt đê sông Hồng (đoạn từ thị trấn Phú Minh đến xã Quang Lăng), huyện Phú Xuyên	1		2023-2026		23/NQ-HĐND 23/9/2021; 4548/QĐ-UBND 18/11/2022	383.080	190.000	190.000	300.000		300.000	110.000		-20.000	90.000		UBND huyện Phú Xuyên
7	Cải tạo, nâng cấp đê hữu Cầu đoạn từ K17+000 đến K28+828 và kè bờ hữu sông Cầu từ K25+350 đến K26+00, xã Bắc Phú, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội	1		2023-2025		03/NQ-HĐND 08/4/2022; 5843/QĐ-UBND 15/11/2023	175.622	50.000	50.000	140.000		140.000	90.000	75	-20.000	70.000		UBND huyện Sóc Sơn
b	Dự án mới	1					180.801			100.000		100.000	100.000		-20.000	80.000		
8	Cải tạo, nâng cấp, hoàn chỉnh mặt cắt đê Tiên Tân đoạn từ K0 đến K7+000, huyện Đan Phượng	1		2024-2027		07/NQ-HĐND 10/3/2023; 6042/QĐ-UBND 20/11/2024	180.801			100.000		100.000	100.000		-20.000	80.000		UBND huyện Đan Phượng
VI.3	Lĩnh vực giao thông	34					59.883.518	8.949.059	8.151.737	9.913.301	591.276	10.504.577	3.346.665	146.658	-181.000	3.165.665	4	
a	Dự án chuyển tiếp	28					34.175.574	8.949.059	8.151.737	9.693.301	-552.024	9.141.277	3.166.665	146.658	-1.085.000	2.081.665	4	
1	Xây dựng đường Phương Mai - Sông Lũ	1	Đồng Đa	2018- quý IV/2025	L=325,92m;B=17,25m (Bm=10,5m, Bề=2x3,375m)	1966/QĐ-UBND 4/5/2010; 1328/QĐ-UBND ngày 03/3/2023; 6750/QĐ-UBND 30/12/2024	225.792	134.389	134.600	146.000		146.000			10.000	10.000	1	Ban QLDA ĐTXD CTGT Thành phố
2	Mở rộng đường Phan Kế Bính theo quy hoạch	1	Ba Đình	2018- quý IV/2026	L=370,25m; B=30m	5208/QĐ-UBND ngày 26/10/2018; 6700/QĐ-UBND ngày 27/12/2024	72.891	10.078	8.000	10.000		10.000			1.000	1.000		Ban QLDA ĐTXD CTGT Thành phố
3	Cổng hóa và xây dựng tuyến đường từ nút rẽ ra phố Núi Trúc đến phố Sơn Tây	1	Ba Đình	2009- hết 2026	1040,16mx(25-30,5)m	2447/QĐ-UBND ngày 26/6/2008; 6370/QĐ-UBND 11/12/2024	740.450	414.645	187.000	240.000		240.000			3.000	3.000		Ban QLDA ĐTXD CTGT Thành phố

STT	Danh mục dự án	Số DA	Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện	Năng lực thiết kế (quy mô)	Quyết định đầu tư		Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết KHV năm 2024	Lũy kế bố trí KHV từ năm 2021-2024	KH ĐTC trung hạn 5 năm 2021-2025			Kế hoạch vốn năm 2025 đã bố trí	GN Kế hoạch vốn năm 2025 đến 31/3/2025	Tăng/giảm Kế hoạch vốn năm 2025	Kế hoạch vốn năm 2025 sau điều chỉnh	Dự án hoàn thành năm 2025	Chủ đầu tư
						Số, ngày tháng	TMDT			KHV đã duyệt	Đề xuất điều chỉnh	KHV sau điều chỉnh						
4	Nâng cấp tuyến tỉnh lộ 428 (từ QL1A đi Minh Tân, Quang Lăng), huyện Phú Xuyên	1	Phú Xuyên	2019-2026	L=7,5km; B=21m	275/QĐ-UBND 14/01/2020; 1069/QĐ-UBND 27/2/2025	766.488	307.968	219.374	219.374	50.000	269.374			50.000	50.000		UBND huyện Phú Xuyên
5	Xây dựng cầu qua sông Nhuệ trên tuyến đường Dịch Vọng - Phú Mỹ - Cầu Diễn và đường nối ra Quốc lộ 32, quận Nam Từ Liêm, quận Bắc Từ Liêm	1	Nam Từ Liêm; Bắc Từ Liêm	2020-2026	Cầu: L=76,1m, Bcầu=40m; (18m+30,8m+18m) Đường dẫn: L=1030m, B=40m	782/QĐ-UBND 15/2/2011; 6456/QĐ-UBND 17/12/2024	380.126	71.819	88.000	108.000		108.000			10.000	10.000		Ban QLDA ĐTXD CTGT Thành phố
6	Cải tạo, nâng cấp tỉnh lộ 414 (đoạn từ ngã ba Vĩ Thủy đi Xuân Khanh), thị xã Sơn Tây	1	Sơn Tây	2021-2025	L=6,8Km, B = 35m	2593/QĐ-UBND; 14/6/2021; 6397/QĐ-UBND 12/12/2024	460.129	199.082	203.500	430.000	-96.500	333.500			100.000	100.000		UBND thị xã Sơn Tây
7	Cải tạo, nâng cấp tỉnh lộ 413 đoạn từ Km0+00 đến Km5+900, thị xã Sơn Tây	1	Sơn Tây	2021-2025	L=5,9Km, B=12m	2592/QĐ-UBND; 14/6/2021; 6335/QĐ-UBND 9/12/2024	556.019	211.021	228.000	500.000	-100.000	400.000			112.000	112.000		UBND thị xã Sơn Tây
8	Xây dựng, khớp nối đường giao thông khu chức năng đô thị Tây Tựu, quận Bắc Từ Liêm	1	Bắc Từ Liêm	2021- quý IV/2025	L=896m, B=17-46m	3796/QĐ-UBND 03/8/2021; 940/QĐ-UBND 24/2/2025	87.724	51.735	61.200	70.000	5.200	75.200			14.000	14.000	1	UBND quận Bắc Từ Liêm
9	Công trình trọng điểm 2016-2020: Xây dựng đường vành đai 3,5: Đoạn từ Đại lộ Thăng Long đến QL32	1					1.355.455	967.388	156.000	250.000	-14.000	236.000			50.000	50.000	1	
	Xây dựng tuyến đường vành đai 3,5 (Các đoạn Km0+600-Km1+700; Km2+050-Km2+550; Km3+340-Km5+500), huyện Hoài Đức	1	Hoài Đức	2017-2025	3,76kmx60m	7586/QĐ-UBND 31/10/2017; 2452/QĐ-UBND 26/4/2023; 6779/QĐ-UBND 31/12/2024	1.355.455	967.388	156.000	250.000	-14.000	236.000			50.000	50.000	1	UBND huyện Hoài Đức

STT	Danh mục dự án	Số DA	Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện	Năng lực thiết kế (quy mô)	Quyết định đầu tư		Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết KHV năm 2024	Lũy kế bổ trí KHV từ năm 2021-2024	KH ĐTC trung hạn 5 năm 2021-2025			Kế hoạch vốn năm 2025 đã bổ trí	GN Kế hoạch vốn năm 2025 đến 31/3/2025	Tăng/giảm Kế hoạch vốn năm 2025	Kế hoạch vốn năm 2025 sau điều chỉnh	Dự án hoàn thành năm 2025	Chủ đầu tư
						Số, ngày tháng	TMDT			KHV đã duyệt	Đề xuất điều chỉnh	KHV sau điều chỉnh						
10	Xây dựng tuyến đường 40m và 48m nối từ khu đô thị mới Việt Hưng ra đường Ngô Gia Tự, quận Long Biên	1	Long Biên	2019-2025	L=732,5m; B=40m-48m	6121/QĐ-UBND 31/10/2019; 14/NQ-HĐND 04/7/2023; 4865/QĐ-UBND 18/9/2024	696.982	21.000		262.619	-180.000	82.619	262.619		-200.000	62.619		UBND quận Long Biên
11	Dự án xây dựng 03 tuyến đường B=17,5m từ Ngô Gia Tự đến khu đô thị Thượng Thanh, quận Long Biên	1	Long Biên	2021-2025	L=2,236Km; B=(17,5-40)m	126/QĐ-UBND 11/01/2021; 4852/QĐ-UBND 17/9/2024	382.610			118.046	-48.000	70.046	118.046	16.920	-68.000	50.046		UBND quận Long Biên
12	Xây dựng tuyến đường từ trạm bơm Cầu Ngà đến Đại Lộ Thăng Long	1	Nam Từ Liêm	2018-2025	L=1,3 km; B=(17,5 - 26,5)m	5168/QĐ-UBND 31/10/2018; 2539/QĐ-UBND 14/5/2024	230.746	18.000	13.000	60.000	-30.000	30.000	47.000		-47.000			UBND quận Nam Từ Liêm
13	Công trình trọng điểm 2021-2025 Dự án đầu tư xây dựng nút giao khác mức giữa đường Vành đai 3,5 với Đại lộ Thăng Long, huyện Hoài Đức	1	Hoài Đức	2022-2026	Cầu: L=2.362m, B=8,8m; hầm: L=975m, B=18,5m	22/NQ-HĐND 12/9/2022; 4563/QĐ-UBND 19/11/2022	2.384.242	616.326	770.000	1.090.000	-70.000	1.020.000	320.000	4.128	-120.000	200.000		BQLDA ĐTXDCT dân dụng Thành phố
14	Công trình trọng điểm 2021-2025: Xây dựng tuyến đường kết nối đường Pháp Vân - Cầu Giẽ với đường Vành đai 3	1	Hoàng Mai; Thanh Trì	2022-2025	L=3,4Km, B=60m, các nút khác mức	DA: số 1803/QĐ-UBND ngày 30/5/2022	3.241.547	667.797	666.264	1.166.000	-71.633	1.094.367	330.000	46.299		330.000		Ban QLDA ĐTXD CTGT Thành phố
15	Công trình trọng điểm 2021-2025: Xây dựng tuyến đường cao tốc Đại lộ Thăng Long, đoạn nối từ Quốc lộ 21 đến cao tốc Hà Nội - Hòa Bình	1	Thạch Thất	2022-2026	L=6,7Km, 6 làn xe cao tốc	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 2114/QĐ-UBND ngày 21/6/2022	5.249.353	215.680	299.660	1.000.000	-462.246	537.754	344.000	4.575	-199.000	145.000		
	<i>Vốn NSTP</i>	1						215.680	299.660	1.000.000	-462.246	537.754	344.000	4.575	-199.000	145.000		BQLDA ĐTXDCT dân dụng Thành phố

STT	Danh mục dự án	Số DA	Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện	Năng lực thiết kế (quy mô)	Quyết định đầu tư		Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết KHV năm 2024	Lũy kế bố trí KHV từ năm 2021-2024	KH ĐTC trung hạn 5 năm 2021-2025			Kế hoạch vốn năm 2025 đã bố trí	GN Kế hoạch vốn năm 2025 đến 31/3/2025	Tăng/giảm Kế hoạch vốn năm 2025	Kế hoạch vốn năm 2025 sau điều chỉnh	Dự án hoàn thành năm 2025	Chủ đầu tư
						Số, ngày tháng	TMDT			KHV đã duyệt	Đề xuất điều chỉnh	KHV sau điều chỉnh						
16	Dự án đầu tư xây dựng đường Vành đai 2,5 đoạn từ Nguyễn Trãi (Quốc lộ 6) đến Đầm Hồng	1	Thanh Xuân	2022-2026	L=1,6Km; B=40m	07/NQ-HĐND 10/3/2023; 5908/QĐ-UBND 20/11/2023	2.432.640	4.337	204.000	604.000	-320.000	284.000	400.000	2.178	-350.000	50.000		UBND quận Thanh Xuân
17	Mở rộng Quốc lộ 3 theo quy hoạch (đoạn từ nút giao đường 18 đến ngã ba đường vào đền Sóc) huyện Sóc Sơn	1	Sóc Sơn	2024-2027	L=6,73km; B=52m	28/NQ-HĐND 22/9/2023; 3520/QĐ-UBND 05/7/2024	1.482.131	45.000	45.000	450.000	-175.000	275.000	405.000	39.801	-205.000	200.000		UBND huyện Sóc Sơn
18	Xây dựng đường nối Khu đô thị vệ tinh với đường Võ Nguyên Giáp, huyện Sóc Sơn	1	Sóc Sơn	2019-hết 2025	L=315,13km; B=40-50m	1383/QĐ-UBND 26/3/2019; 538/QĐ-UBND 26/01/2024; 6398/QĐ-UBND 12/12/2024	658.935	370.393	164.100	161.000	7.100	168.100			4.000	4.000	1	UBND huyện Sóc Sơn
19	Xây dựng đường Vành đai 2 (Ngã tư Sờ - Ngã tư Vọng)	1	Đống Đa, Hai Bà Trưng,	2016-2021		4454/QĐ-UBND 23/9/2011; 5247/QĐ-UBND 02/10/2018	2.679.538	2.594.590	2.603.852	9.262	2.100	11.362						BQLDA ĐTXDCT dân dụng Thành phố
20	Tuyến đường từ vành đai 3,5 đến đường nối từ đường Hoàng Quốc Việt kéo dài đến Khu công nghiệp Nam Thăng Long	1	Bắc Từ Liêm	2022-2026	L=4,36Km; B=40m	30/NQ-HĐND ngày 08/12/2021; 4727/QĐ-UBND ngày 29/11/2022	966.404	304.000	304.000	404.000		404.000	100.000	6.647	-30.000	70.000		UBND quận Bắc Từ Liêm
21	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường Ngũ Hiệp đi Đông Mỹ, huyện Thanh Trì	1	Thanh Trì	2020-2026	L=3,806 Km, B = 17,5 m	04/NQ-HĐND 09/4/2019; 42/NQ-HĐND 04/10/2024; 6250/QĐ-UBND ngày 04/12/2024	445.064	195.000	195.000	325.000		325.000	130.000	275	-30.000	100.000		UBND huyện Thanh Trì

STT	Danh mục dự án	Số DA	Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện	Năng lực thiết kế (quy mô)	Quyết định đầu tư		Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết KHV năm 2024	Lũy kế bố trí KHV từ năm 2021-2024	KH ĐTC trung hạn 5 năm 2021-2025			Kế hoạch vốn năm 2025 đã bố trí	GN Kế hoạch vốn năm 2025 đến 31/3/2025	Tăng/giảm Kế hoạch vốn năm 2025	Kế hoạch vốn năm 2025 sau điều chỉnh	Dự án hoàn thành năm 2025	Chủ đầu tư
						Số, ngày tháng	TMDT			KHV đã duyệt	Đề xuất điều chỉnh	KHV sau điều chỉnh						
22	Xây dựng tuyến đường Tiền Phong - Tự lập, huyện Mê Linh (giai đoạn 1)	1	Mê Linh	2022-2026	L=6,2Km,B=48m	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 4817/QĐ-UBND 01/12/2022; 6317/QĐ-UBND 06/12/2024	790.830	220.000	220.000	370.000	-20.000	350.000	150.000		-50.000	100.000		UBND huyện Mê Linh
23	Xây dựng tuyến đường nối từ đường 23B đi cảng Chu Phan, huyện Mê Linh	1	Mê Linh	2023-2025	L= 8,6Km, B=22,5m	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 2828/QĐ-UBND 22/5/2023	723.158	101.949	170.000	360.000		360.000	190.000	2.034	-30.000	160.000		UBND huyện Mê Linh
24	Nâng cấp tuyến đường tỉnh 429 (đoạn qua các xã Phụng Dục, Hồng Minh, Phú Túc), huyện Phú Xuyên	1	Phú Xuyên	2023-2025	L=6.800m; B=21m	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 3463/QĐ-UBND 03/7/2023	350.995	73.393	105.000	250.000	-30.000	220.000	150.000	9.008	-50.000	100.000		UBND huyện Phú Xuyên
25	Xây dựng tuyến đường 48m đoạn từ Yên Vinh đến đường 36 khu công nghiệp Quang Minh, huyện Mê Linh	1	Mê Linh	2022-2025	L khoảng 2,4 km; B=33-48m	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 863/QĐ-UBND 09/3/2022	640.917	368.101	380.000	580.000	-110.000	470.000	120.000	126	-60.000	60.000		UBND huyện Mê Linh
26	Nâng cấp, mở rộng đường Lĩnh Nam theo quy hoạch	1	Hoàng Mai	2014-2027	L=3,4Km; B=22,5m-40m	716/QĐ-UBND 01/02/2013; 4322/QĐ-UBND ngày 19/8/2024	2.249.213	63.421			420.000	420.000						UBND quận Hoàng Mai
27	Xây dựng đường Tam Trinh	1	Hoàng Mai	2016-2026	L=3,56Km; B=40m	5504/QĐ-UBND 28/11/2012; 6444/QĐ-UBND 18/12/2023	3.354.222	528.187	528.187	100.000	780.000	880.000	100.000	14.667		100.000		UBND quận Hoàng Mai
28	Xây dựng tuyến đường số 8 và một số tuyến đường kết nối khu vực Bắc Cổ Nhuế - Chèm, quận Bắc Từ Liêm	1	Bắc Từ Liêm	2020-quý IV/2025	L=452,5m; B=17,5-60m	4141/QĐ-UBND 16/9/2020; 6441/QĐ-UBND 16/12/2024	570.974	173.759 10/12	198.000	410.000	-89.045	320.955						BQLDA ĐTXDCT dân dụng Thành phố

STT	Danh mục dự án	Số DA	Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện	Năng lực thiết kế (quy mô)	Quyết định đầu tư		Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết KHV năm 2024	Lũy kế bố trí KHV từ năm 2021-2024	KH ĐTC trung hạn 5 năm 2021-2025			Kế hoạch vốn năm 2025 đã bố trí	GN Kế hoạch vốn năm 2025 đến 31/3/2025	Tăng/giảm Kế hoạch vốn năm 2025	Kế hoạch vốn năm 2025 sau điều chỉnh	Dự án hoàn thành năm 2025	Chủ đầu tư
						Số, ngày tháng	TMDT			KHV đã duyệt	Đề xuất điều chỉnh	KHV sau điều chỉnh						
b	Dự án mới	6					25.707.944			220.000	1.143.300	1.363.300	180.000		904.000	1.084.000		
29	Dự án xây dựng cầu Thượng Cát và đường hai đầu cầu	1		2023-2027			8.229.686			30.000	270.000	300.000	30.000		60.000	90.000		
	<i>Dự án thành phần 1.1: Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thực hiện giải phóng mặt bằng trên địa bàn huyện Đông Anh</i>	1				41/NQ-HĐND 08/12/2023	522.393											
	<i>Dự án thành phần 1.2: Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thực hiện giải phóng mặt bằng trên địa bàn quận Bắc Từ Liêm</i>	1				41/NQ-HĐND 08/12/2023	404.338											
	<i>Dự án thành phần 2: Đầu tư xây dựng cầu Thượng Cát và đường hai đầu cầu</i>	1	Bắc Từ Liêm; Đông Anh	2024-2027	L=5,22km; B cầu = 33m; đường 2 đầu cầu 50-60m	6771/QĐ-UBND 31/12/2024	7.302.955			30.000	270.000	300.000	30.000		60.000	90.000		Ban QLDA ĐTXD CTGT Thành phố
30	Xây dựng mở rộng đường gom đoạn qua khu công nghiệp hỗ trợ Nam Hà Nội, huyện Phú Xuyên	1	Phú Xuyên	2025-2026	L=2,3Km; B=20,5m	288/QĐ-UBND 15/01/2025	185.400				60.000	60.000			60.000	60.000		UBND huyện Phú Xuyên
31	Xây dựng các tuyến đường giao thông khu vực tiếp cận Bệnh viện Phụ sản Trung ương cơ sở 2, Bệnh viện nhi Trung ương cơ sở 2, huyện Quốc Oai	1	Quốc Oai	2024-2025		14/NQ-HĐND 04/7/2023; 6015/QĐ-UBND 19/11/2024	299.273			150.000	-76.000	74.000	150.000		-96.000	54.000		UBND huyện Quốc Oai
32	Xây dựng đường trục phát triển kinh tế xã hội Bắc-Nam đoạn qua huyện Thạch Thất (giai đoạn 1 từ Km14+200 đến Km18+500)	1	Thạch Thất, Quốc Oai	2025-2025	L=4,42Km; B=42m	6641/QĐ-UBND 25/12/2024	715.418				39.300	39.300			30.000	30.000		UBND huyện Thạch Thất
33	Xây dựng tuyến đường nối từ đường vào khu công nghiệp Nam Thăng Long đến đường vành đai 3,5	1	Bắc Từ Liêm	2023-2026	L=4,0km; B=40m	1136/QĐ-UBND 28/2/2025	780.048				50.000	50.000			50.000	50.000		UBND quận Bắc Từ Liêm
34	Công trình trọng điểm 2021-2025: Dự án đầu tư xây dựng cầu Tứ Liên và đường dẫn hai đầu cầu (từ nút giao với đường Nghi Tâm đến nút giao với đường Trường Sa)	1	Tây Hồ, Long Biên, Đông Anh	2025-2027		10/NQ-HĐND ngày 25/02/2025	15.498.119			40.000	800.000	840.000			800.000	800.000		

STT	Danh mục dự án	Số DA	Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện	Năng lực thiết kế (quy mô)	Quyết định đầu tư		Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết KHV năm 2024	Lũy kế bố trí KHV từ năm 2021-2024	KH ĐTC trung hạn 5 năm 2021-2025			Kế hoạch vốn năm 2025 đã bố trí	GN Kế hoạch vốn năm 2025 đến 31/3/2025	Tăng/giảm Kế hoạch vốn năm 2025	Kế hoạch vốn năm 2025 sau điều chỉnh	Dự án hoàn thành năm 2025	Chủ đầu tư
						Số, ngày tháng	TMDT			KHV đã duyệt	Đề xuất điều chỉnh	KHV sau điều chỉnh						
	Dự án TP 2: Đầu tư xây dựng cầu Tư Liên và đường dẫn hai đầu cầu (từ nút giao với đường Nghi Tàm đến nút giao với đường Trường Sa)	1		2025-2027		1850/QĐ-UBND 01/4/2025	15.498.119			40.000	800.000	840.000			800.000	800.000		Ban QLDA ĐTXD CTGT Thành phố
VII	Lĩnh vực khác (Lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật tái định cư)	4					963.213	17.318	20.000	63.600	151.000	214.600			182.000	182.000	2	
a	Dự án chuyển tiếp	2					527.129	17.318	20.000	63.600	71.000	134.600			102.000	102.000	2	
1	Dự án Xây dựng nhà ở chung cư cao tầng phục vụ GPMB-NO1 tại ô đất D17 khu Đô thị mới Cầu Giấy	1	Cầu Giấy	Quý IV/2025	Xây nhà chung cư	5949/QĐ-UBND 13/11/2009; 6833/QĐ-UBND ngày 31/12/2024	452.295				71.000	71.000			71.000	71.000	1	UBND quận Cầu Giấy
2	Dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư trên địa bàn xã Đức Thượng - vị trí X1, huyện Hoài Đức	1	Hoài Đức	2022-2025	3,61ha	03/NQ-HĐND 08/4/2022; 755/QĐ-SXD 02/11/2023; 579/QĐ-SXD 05/9/2024	74.834	17.318	20.000	63.600		63.600			31.000	31.000	1	UBND huyện Hoài Đức
b	Dự án khởi công mới	2					436.084				80.000	80.000			80.000	80.000		
3	Dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư tại huyện Mỹ Đức phục vụ GPMB dự án đầu tư xây dựng tuyến đường Ba Sao - Bãi Đỉnh (đoạn nối từ đường trục phía Nam đến đường Hương Sơn - Tam Chúc), huyện Mỹ Đức, huyện Ứng Hòa	1	Mỹ Đức	2023-2026	2,5ha	41/NQ-HĐND 08/12/2023; 76/QĐ-SXD ngày 24/01/2025	74.421				20.000	20.000			20.000	20.000		UBND huyện Mỹ Đức
4	Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật 05 khu tái định cư phục vụ GPMB Dự án đầu tư xây dựng đường vành đai 3 đoạn qua địa bàn huyện Đông Anh	1	Đông Anh	2024-2027	16,39ha	41/NQ-HĐND ngày 08/12/2023; 1045/QĐ-UBND 26/02/2025	361.663				60.000	60.000			60.000	60.000		UBND huyện Đông Anh

Phụ lục 3

**ĐỀ XUẤT ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG 5 NĂM 2021 - 2025, KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ
HỖ TRỢ CHO CÁC DỰ ÁN THUỘC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI**

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / /2025 của HĐND Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Tên dự án	Số DA	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư		Trung hạn 2021-2025 hỗ trợ đã được duyệt			Kế hoạch vốn năm 2025		Đề xuất bổ sung Kế hoạch vốn NSTP hỗ trợ năm 2025	Kế hoạch vốn NSTP hỗ trợ năm 2025 sau điều chỉnh	Dự án hoàn thành năm 2025	Chủ đầu tư
						KHV đã duyệt	Đề xuất điều chỉnh	KHV sau điều chỉnh	NSTP hỗ trợ	NS cấp huyện đối ứng				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	TỔNG CỘNG	20			2.227.541	1.207.000	191.000	1.398.000	119.500		194.000	313.500	2	-
I	Lĩnh vực giao thông	15			1.689.497	868.700	150.000	1.018.700	85.500		153.000	238.500	1	
a	Dự án chuyển tiếp	15			1.689.497	868.700	150.000	1.018.700	85.500		153.000	238.500	1	
1	Cải tạo cảnh quan hạ tầng kỹ thuật xây dựng hệ thống nước thải khu vực hồ điều hòa đường vào di tích lịch sử Quốc Gia đình Tây Đằng	1	2022-2025	7764/QĐ-UBND ngày 26/8/2022; 6610/QĐ-UBND ngày 02/12/2024	108.820	55.000	10.000	65.000			10.000	10.000		UBND huyện Ba Vì
2	Xây dựng, nâng cấp đường ĐH07 đoạn từ TL419 đi đường ĐH05	1	2022-2025	6434/QĐ-UBND ngày 25/8/2022	159.373	125.000	3.000	128.000			3.000	3.000		UBND huyện Thạch Thất
3	Đường giao thông liên xã Văn Hoàng - Hoàng Long - Tri Trung - Phú Túc (đoạn từ cầu Nội Cối đi đường trục Phú Túc)	1	2022-2025	3962/QĐ-UBND ngày 10/9/2022; 5454/QĐ-UBND ngày 24/10/2023	198.783	110.500	25.000	135.500			25.000	25.000		UBND huyện Phú Xuyên
4	Cải tạo, nâng cấp các tuyến đường trục chính và một số thôn trên địa bàn xã Xuân Sơn	1	2023-2025	479/QĐ-UBND ngày 19/5/2023	113.386	77.700	15.000	92.700			15.000	15.000	1	UBND thị xã Sơn Tây
5	Cải tạo, nâng cấp hệ thống kênh tưới, tiêu kết hợp đường giao thông nội đồng từ xã Tân Hồng đi xã Vạn Thắng	1	2023-2025	5098/QĐ-UBND ngày 29/8/2023	86.000	45.000	12.000	57.000	10.000		12.000	22.000		UBND huyện Ba Vì

TT	Tên dự án	Số DA	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư		Trung hạn 2021-2025 hỗ trợ đã được duyệt			Kế hoạch vốn năm 2025		Đề xuất bổ sung Kế hoạch vốn NSTP hỗ trợ năm 2025	Kế hoạch vốn NSTP hỗ trợ năm 2025 sau điều chỉnh	Dự án hoàn thành năm 2025	Chủ đầu tư
						KHV đã duyệt	Đề xuất điều chỉnh	KHV sau điều chỉnh	NSTP hỗ trợ	NS cấp huyện đối ứng				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
6	Xây dựng tuyến đường từ dốc Cái Cao thôn cổ Liễn đi TL418 xã Cỏ Đông	1	2024-2026	196/QĐ-UBND ngày 22/02/2024	147.490	45.000	3.000	48.000			3.000	3.000		UBND thị xã Sơn Tây
7	Đường giao thông liên xã Đông Lỗ kết nối Kim Đường - Trầm Lộng huyện Ứng Hòa, thành phố Hà Nội (gd2)	1	2023-2025	2640/QĐ-UBND ngày 19/5/2023	125.256	50.000	20.000	70.000			20.000	20.000		UBND huyện Ứng Hòa
8	Đường nối từ đường tỉnh lộ 426 đến đường Cản Thợ - Xuân Quang xã Hòa Lâm, huyện Ứng Hòa	1	2023-2025	4378/QĐ-UBND ngày 10/8/2023	103.068	35.000	15.000	50.000	10.000		15.000	25.000		UBND huyện Ứng Hòa
9	Đường trục xã Hồng Minh	1	2023-2025	1767/QĐ-UBND ngày 19/5/2023	64.892	30.000	25.000	55.000			25.000	25.000		UBND huyện Phú Xuyên
10	Đường trục chính nội đồng, kết hợp kênh mương tuyến chính xã Chuyên Mỹ, huyện Phú Xuyên	1	2023-2025	2358/QĐ-UBND ngày 23/6/2023;	85.000	52.000	3.000	55.000	12.000		3.000	15.000		UBND huyện Phú Xuyên
11	Đường giao thông liên xã Tri thủy - Khai Thái - Nam Triều	1	2022-2025	1495/QĐ-UBND ngày 18/3/2022	104.176	53.000	3.000	56.000	23.000		3.000	26.000		UBND huyện Phú Xuyên
12	Cải tạo, nâng cấp HTKT, hệ thống thoát nước, xử lý ô nhiễm môi trường xã Lê Thanh - An Mỹ, huyện Mỹ Đức	1	2023-2025	349/QĐ-UBND ngày 10/3/2023	110.000	60.500	3.000	63.500	20.500		3.000	23.500		UBND huyện Mỹ Đức
13	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng tuyến đường Tam Đông - Tiên Thắng, huyện Mê Linh	1	2024-2025	6578/QĐ-UBND ngày 02/11/2023	122.077	63.000		63.000			3.000	3.000		UBND huyện Mê Linh
14	Cải tạo nâng cấp đường giao thông nông thôn xã Hát Môn	1	2024-2027	2018/QĐ-UBND ngày 10/6/2023; 980/QĐ-UBND ngày 24/02/2024	93.176	35.000	10.000	45.000			10.000	10.000		UBND huyện Phúc Thọ
15	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông và hệ thống tiêu thoát nước khu dân cư khu vực hồ Tây Ninh xã Tòng Bạt	1	2023-2025	7468/QĐ-UBND ngày 27/11/2023	68.000	32.000	3.000	35.000	10.000		3.000	13.000		UBND huyện Ba Vì

TT	Tên dự án	Số DA	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư		Trung hạn 2021-2025 hỗ trợ đã được duyệt			Kế hoạch vốn năm 2025		Đề xuất bổ sung Kế hoạch vốn NSTP hỗ trợ năm 2025	Kế hoạch vốn NSTP hỗ trợ năm 2025 sau điều chỉnh	Dự án hoàn thành năm 2025	Chủ đầu tư
						KHV đã duyệt	Đề xuất điều chỉnh	KHV sau điều chỉnh	NSTP hỗ trợ	NS cấp huyện đối ứng				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
b	Dự án mới													
II	Lĩnh vực đề điều, kênh mương thủy lợi	4			400.913	229.300	33.000	262.300	34.000		33.000	67.000	1	-
a	Dự án chuyển tiếp	4			400.913	229.300	33.000	262.300	34.000		33.000	67.000	1	-
1	Cứng hoá kênh mương kết hợp nâng cấp đường giao thông xã Chuyên Mỹ	1	2022-2025	5528/QĐ-UBND 19/11/2022; 3543/QĐ-UBND ngày 24/8/2023	99.645	75.300	17.000	92.300			17.000	17.000	1	UBND huyện Phú Xuyên
2	Đường trục thủy sản xã Đồng Tân, huyện Ứng Hòa	1	2024-2025	2615/QĐ-UBND ngày 17/5/2023	60.500	30.000	10.000	40.000			10.000	10.000		UBND huyện Ứng Hòa
3	Đường giao thông liên xã Đông Lỗ - Kim Đường kết hợp cứng hóa A2-12 (đoạn từ cầu Mạnh Tân xã Đông Lỗ đến đường Minh Đức - Ngãm), huyện Ứng Hòa	1	2024-2026	309/QĐ-UBND ngày 25/01/2024	146.719	81.500	3.000	84.500	21.500		3.000	24.500		UBND huyện Ứng Hòa
4	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông kết hợp cứng hóa bờ kênh Trắc Bút, xã Minh Tân, huyện Phú Xuyên	1	2023-2026	1523/QĐ-UBND ngày 22/3/2022	94.049	42.500	3.000	45.500	12.500		3.000	15.500		UBND huyện Phú Xuyên
b	Dự án mới													
III	Lĩnh vực văn hóa - Giáo dục -Y tế	1			137.131	109.000	8.000	117.000			8.000	8.000		
a	Dự án chuyển tiếp	1			137.131	109.000	8.000	117.000			8.000	8.000		
1	Xây dựng trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên huyện Thường Tín (vị trí mới)	1	2023-2025	4577/QĐ-UBND ngày 13/11/2022	137.131	109.000	8.000	117.000			8.000	8.000		UBND huyện Thường Tín
b	Dự án mới													

Phụ lục 4
ĐỀ XUẤT ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ HỖ TRỢ CÁC DỰ ÁN CẤP HUYỆN NĂM 2025
LĨNH VỰC GIÁO DỤC (MẦM NON, TIỂU HỌC, THCS, THPT)

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / /2025 của HĐND Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Số DA	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư		Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết KHV năm 2024	Lũy kế bố trí kế hoạch vốn từ năm 2021-2024		KH ĐTC trung hạn 5 năm 2021-2025 NSTP hỗ trợ			Kế hoạch vốn năm 2025 đã bố trí		Đề xuất bổ sung Kế hoạch vốn NSTP hỗ trợ năm 2025	Kế hoạch vốn NSTP hỗ trợ năm 2025 sau điều chỉnh	Dự án hoàn thành năm 2025	Chủ đầu tư
				Số, ngày tháng	TMDT		Tổng số	Trong đó NSTP hỗ trợ	KHV đã duyệt	Đề xuất điều chỉnh	KHV sau điều chỉnh	NSTP hỗ trợ	NS cấp huyện đối ứng				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	Tổng cộng	8			596.553	117.979	118.179	120.800	376.689		376.689	151.760	42.000		151.760	5	
	<i>Dự án chuyển tiếp</i>	6			312.206	117.979	118.179	120.800	224.929		224.929		42.000	80.000	80.000	5	
	<i>Dự án mới</i>	2			284.347				151.760		151.760	151.760		-80.000	71.760		
I	Dự án chuyển tiếp	6			312.206	117.979	118.179	120.800	224.929		224.929		42.000	80.000	80.000	5	
	<i>Mầm non</i>	3			112.323	46.334	46.534	54.000	76.529		76.529		19.000	22.400	22.400	3	
1	Cải tạo, nâng cấp trường mầm non B xã Tứ Hiệp, huyện Thanh Trì	1	2023-2025	5571/QĐ-UBND 10/11/2023; đc tg 6474/QĐ-UBND ngày 23/12/2024	61.373	26.126	26.126	25.000	36.373		36.373		19.000	11.300	11.300	1	UBND huyện Thanh Trì
2	Trường Mầm non trung tâm xã Trường Thịnh	1	2023-2025	424/QĐ-UBND 24/5/2022; 7885/QĐ-UBND 05/12/2023	36.000	13.208	13.208	22.000	27.125		27.125			5.100	5.100	1	UBND huyện Ứng Hòa
3	Trường Mầm non Nghĩa Hương	1	2023-2025	04/NQ-HĐND ngày 30/3/2023; 1755/QĐ-UBND 05/4/2024	14.950	7.000	7.200	7.000	13.031		13.031			6.000	6.000	1	UBND huyện Quốc Oai
	Tiểu học	3			199.883	71.645	71.645	66.800	148.400		148.400		23.000	57.600	57.600	2	

STT	Danh mục dự án	Số DA	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư		Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết KHV năm 2024	Lũy kế bố trí kế hoạch vốn từ năm 2021-2024		KH ĐTC trung hạn 5 năm 2021-2025 NSTP hỗ trợ			Kế hoạch vốn năm 2025 đã bố trí		Đề xuất bổ sung Kế hoạch vốn NSTP hỗ trợ năm 2025	Kế hoạch vốn NSTP hỗ trợ năm 2025 sau điều chỉnh	Dự án hoàn thành năm 2025	Chủ đầu tư
				Số, ngày tháng	TMDT		Tổng số	Trong đó NSTP hỗ trợ	KHV đã duyệt	Đề xuất điều chỉnh	KHV sau điều chỉnh	NSTP hỗ trợ	NS cấp huyện đối ứng				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
1	Trường Tiểu học Phú Cường	1	2023-2025	964/QĐ-UBND ngày 20/3/2023	25.000	13.000	13.000	13.000	20.000		20.000			7.000	7.000	1	UBND huyện Ba Vì
2	Trường Tiểu học Chu Minh	1	2023-2025	9757/QĐ-UBND 10/11/2022	32.000	21.800	21.800	20.800	25.800		25.800			5.000	5.000	1	UBND huyện Ba Vì
3	Xây mới trường tiểu học Hữu Hòa (cơ sở 2)	1	2023-2026	179/QĐ-UBND ngày 19/01/2022; 5159/QĐ-UBND 16/10/2023; đc tg 6474/QĐ-UBND ngày 23/12/2024	142.883	36.845	36.845	33.000	102.600		102.600		23.000	45.600	45.600		UBND huyện Thanh Trì
	THCS																
	Trung học phổ thông																
II	Dự án mới	2			284.347				151.760		151.760	151.760		-80.000	71.760		
	Mầm non																
	Tiểu học																
	THCS																
	Trung học phổ thông	2			284.347				151.760		151.760	151.760		-80.000	71.760		
1	Xây dựng trường THPT Cao Bá Quát	1	2023-2026	04/NQ-HĐND ngày 30/3/23; 6202/QĐ-UBND ngày 27/9/2024	187.787				100.000		100.000	100.000		-60.000	40.000		UBND huyện Quốc Oai
2	Trường THPT Hồng Thái	1	2024-2026	3896/QĐ-UBND ngày 24/6/2024	96.560				51.760		51.760	51.760		-20.000	31.760		UBND huyện Đan Phượng

Phụ lục 5

ĐỀ XUẤT PHÂN BỐ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025, KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG 5 NĂM 2021 - 2025 ĐỐI VỚI NHIỆM VỤ CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ CỦA CÁC DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG GIAI ĐOẠN 2026-2030

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / /2025 của HĐND Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Số DA	Thời gian thực hiện	Quyết định giao lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư	Chủ trương đầu tư đã được duyệt		KHV năm 2025	Cập nhật KHV trung hạn 2021-2025 cho công tác chuẩn bị đầu tư	Chủ đầu tư
					Số, ngày tháng	TMDT			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	Tổng số	8				5.354.692	14.310	14.310	
1	Lĩnh vực giáo dục, đào tạo và giáo dục dạy nghề	1				148.690	1.000	1.000	
2	Lĩnh vực hoạt động kinh tế	7				5.206.002	13.310	13.310	
	Lĩnh vực thủy lợi	2				312.471	310	310	
	Lĩnh vực giao thông	5				4.893.531	13.000	13.000	
A	Dự án chưa phê duyệt chủ trương đầu tư								
B	Dự án đã phê duyệt chủ trương đầu tư	8				5.354.692	14.310	14.310	
I	Lĩnh vực giáo dục, đào tạo và giáo dục dạy nghề	1				148.690	1.000	1.000	
1	Cải tạo, nâng cấp trường Tiểu học, Trung học cơ sở, Trung học phổ thông Khương Hạ, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.	1	2024-2027		42/NQ-HĐND ngày 04/10/2024	148.690	1.000	1.000	BQLDA ĐTXDCT dân dụng Thành phố
II	Lĩnh vực hoạt động kinh tế	7				5.206.002	13.310	13.310	
II.1	Lĩnh vực thủy lợi	2				312.471	310	310	
1	Dự án Cải tạo, sửa chữa hồ chứa nước Văn Sơn, huyện Chương Mỹ	1	2026-2028	2625/UBND-KH&ĐT 21/4/20215	42/NQ-HĐND ngày 04/10/2024	155.363	131	131	Ban QLDA ĐTXD CT HTKT&NN

TT	Danh mục dự án	Số DA	Thời gian thực hiện	Quyết định giao lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư	Chủ trương đầu tư đã được duyệt		KHV năm 2025	Cập nhật KHV trung hạn 2021-2025 cho công tác chuẩn bị đầu tư	Chủ đầu tư
					Số, ngày tháng	TMDT			
2	Dự án Cải tạo, sửa chữa hồ chứa nước Suối Hai, huyện Ba Vì	1	2026-2028	2625/UBND-KH&ĐT 21/4/20215	42/NQ-HĐND ngày 04/10/2024	157.108	179	179	Ban QLDA ĐTXD CT HTKT&NN
II.2	Lĩnh vực giao thông	5				4.893.531	13.000	13.000	
1	Dự án đầu tư xây dựng hầm chui tại nút giao đường trục Tây Thăng Long - Vành đai 3	1	2026-2028	L=800; B=27,6m	57/NQ-HĐND 10/12/2024	1.009.134	4.000	4.000	Ban QLDA ĐTXD CTGT Thành phố
2	Dự án đầu tư xây dựng hầm chui tại nút giao đường Mễ Trì - Dương Đình Nghệ - Vành đai 3	1	2026-2028	L=565m; B=27m	57/NQ-HĐND 10/12/2024	972.004	3.500	3.500	Ban QLDA ĐTXD CTGT Thành phố
3	Xây dựng đoạn 2 đường nối từ đường Võ Nguyên Giáp đến Khu đô thị vệ tinh Sóc Sơn (đoạn từ nút giao giao TL413 đến đường nối QL3 với đền Sóc)	1	2026-2029	L=4,1Km; B=(40-50)m	42/NQ-HĐND 04/10/2024	498.336	2.000	2.000	UBND huyện Sóc Sơn
4	Xây dựng đường nối QL3 đến đường vành đai phía đông Khu đô thị vệ tinh Sóc Sơn	1	2026-2029	L=4,72Km; B=50m	42/NQ-HĐND 04/10/2024	921.857	1.500	1.500	UBND huyện Sóc Sơn
5	Dự án nâng cấp, mở rộng tuyến đường nối sân bay Nội Bài qua đô thị vệ tinh Sóc Sơn đến đường nối Khu du lịch Đại Lải (tỉnh Vĩnh Phúc), huyện Sóc Sơn	1	2026-2029	L=10,13Km; B=50m	1239/QĐ-UBND 28/02/2025	1.492.200	2.000	2.000	UBND huyện Sóc Sơn

Phụ lục 6

ĐỀ XUẤT BỔ SUNG DANH MỤC DỰ ÁN VÀ PHÂN BỐ KẾ HOẠCH VỐN TRUNG HẠN 05 NĂM 2021-2025 CÁC DỰ ÁN ĐÃ PHÊ DUYỆT CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ DỰ ÁN THỰC HIỆN THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 188/2025/NQ/QH15 CỦA QUỐC HỘI

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / /2025 của HĐND Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Số DA	Địa điểm thực hiện dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương đầu tư được duyệt		Phân bổ KHV 2021-2025	Chủ đầu tư
					Số, ngày, tháng	Tổng mức đầu tư		
1	2	3		4	5	6	7	8
	TỔNG CỘNG	15				117.160.541	471.478	
1	Dự án đầu tư bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và cải tạo chỉnh trang khu vực TOD phía Đông hồ Hoàn Kiếm	1	Hoàn Kiếm	2025-2027	188/2025/QH1 5 ngày 19/2/2025; 1630/QĐ-UBND 20/3/2025	2.866.700	5.000	UBND quận Hoàn Kiếm
2	Dự án đầu tư xây dựng đường kết nối cầu Tứ Liên (từ nút giao cầu Tứ Liên với đường Trường Sa) đến đường cao tốc Hà Nội Thái - Thái Nguyên	1	Đông Anh	2025-2030		5.503.000	10.000	UBND huyện Đông Anh
3	Dự án xây dựng cầu Ngọc Hồi và đường dẫn 02 đầu cầu thuộc địa phận Hà Nội	1	Thanh Trì, Gia Lâm; Văn Giang - Hưng Yên	2025-2030		11.844.000	70.000	

TT	Danh mục dự án	Số DA	Địa điểm thực hiện dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương đầu tư được duyệt		Phân bổ KHV 2021-2025	Chủ đầu tư
					Số, ngày, tháng	Tổng mức đầu tư		
	Dự án TP 1.1: Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thực hiện giải phóng mặt bằng trên địa bàn huyện Thanh Trì		GPMB trong phạm vi huyện Thanh Trì			267.000	7.500	UBND huyện Thanh Trì
	Dự án TP 1.2: Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thực hiện giải phóng mặt bằng trên địa bàn huyện Gia Lâm		GPMB trong phạm vi huyện Gia Lâm			342.000	7.500	UBND huyện Gia Lâm
	Dự án TP1.3: Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thực hiện giải phóng mặt bằng trên địa bàn huyện Văn Giang		GPMB trong phạm vi huyện Văn Giang - Hưng Yên			175.000	5.000	UBND huyện Văn Giang
	Dự án TP 2: Đầu tư xây dựng hệ thống đường song hành trên địa phận thành phố Hà Nội và địa phận tỉnh Hưng Yên		Hà Nội, Hưng Yên			862.000	10.000	Ban QLDA ĐTXD CTGT Thành phố
	Dự án TP 3: Xây dựng cầu Ngọc Hồi và đường dẫn 2 đầu cầu.		Hà Nội, Hưng Yên			10.198.000	40.000	Ban QLDA ĐTXD CTGT Thành phố
4	Dự án chế tạo 03 dàn cầu Benley dự phòng xử lý sự cố về cầu, tổ chức giao thông , chống ùn tắc giao thông trên địa bàn Thành phố	1	Hà Nội	2025-2026	Số 1936/QĐ-UBND ngày 08/4/2025	14.981	1.000	Sở Xây dựng
5	Dự án đầu tư lắp đặt các nút đèn hiệu giao thông (giai đoạn 2)	1	Hà Nội	2025-2027	Số 1944/QĐ-UBND ngày 09/4/2025	228.094	1.000	Sở Xây dựng
6	Dự án cải tạo hạ tầng, tổ chức giao thông cấp bách một số nút giao, tuyến đường để giảm thiểu ùn tắc giao thông (giai đoạn 1)	1	Hà Nội	2025-2027	Số 1945/QĐ-UBND ngày 09/4/2025	224.992	1.000	Sở Xây dựng

TT	Danh mục dự án	Số DA	Địa điểm thực hiện dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương đầu tư được duyệt		Phân bổ KHV 2021-2025	Chủ đầu tư
					Số, ngày, tháng	Tổng mức đầu tư		
7	Dự án đầu tư xây dựng hầm chui đường Hoàng Quốc Việt kéo dài với đường Phạm Văn Đồng và kết nối với phố Trần Vỹ	1	Cầu Giấy, Bắc Từ Liêm	2026-2028	Số 1966/QĐ-UBND ngày 10/4/2025	2.934.663	14.000	
	<i>Dự án TP 1.1: Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và di dời hạ tầng kỹ thuật thực hiện GPMB trên địa bàn quận Cầu Giấy</i>		<i>Cầu Giấy</i>			1.330.338	6.000	<i>UBND quận Cầu Giấy</i>
	<i>Dự án TP 1.2: Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và di dời hạ tầng kỹ thuật thực hiện GPMB trên địa bàn quận Bắc Từ Liêm</i>		<i>Bắc Từ Liêm</i>			180.081	1.000	<i>UBND quận Bắc Từ Liêm</i>
	<i>Dự án TP 2: Đầu tư xây dựng hầm chui đường Hoàng Quốc Việt kéo dài với đường Phạm Văn Đồng và kết nối với phố Trần Vỹ</i>		<i>Cầu Giấy, Bắc Từ Liêm</i>			1.424.244	7.000	<i>Ban QLDA ĐTXD CTGT Thành phố</i>
8	Dự án đầu tư xây dựng cầu vượt tại giao đường Lê Trọng Tấn, Hà Đông - Quốc lộ 6	1	Hà Đông	2026-2028	Số 1993/QĐ-UBND ngày 11/4/2025	878.439	4.000	Ban QLDA ĐTXD CTGT Thành phố
9	Công trình trọng điểm 2021-2025: Dự án đầu tư xây dựng cầu Trần Hưng Đạo	1	Hoàn Kiếm, Hai Bà Trưng, Long Biên, Trần Hưng Đạo	2025-2027	10/NQ-HĐND ngày 25/02/2025	15.967.238	90.000	
	<i>Dự án TP1.1: GPMB trên địa bàn Hoàn Kiếm</i>		Hoàn Kiếm			5.667.761	35.000	<i>UBND quận Hoàn Kiếm</i>
	<i>Dự án TP1.2: GPMB trên địa bàn Hai Bà Trưng</i>		Hai Bà Trưng			711.591	5.000	<i>UBND quận Hai Bà Trưng</i>
	<i>Dự án TP1.3: GPMB trên địa bàn Long Biên</i>		Long Biên			1.605.814	15.000	<i>UBND uận Long Biên</i>
	<i>Dự án TP 2: Đầu tư xây dựng cầu Trần Hưng Đạo</i>		Hoàn Kiếm, Hai Bà Trưng, Long Biên, Trần Hưng Đạo			7.982.072	35.000	<i>Ban QLDA ĐTXD CTGT Thành phố</i>

TT	Danh mục dự án	Số DA	Địa điểm thực hiện dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương đầu tư được duyệt		Phân bổ KHV 2021-2025	Chủ đầu tư
					Số, ngày, tháng	Tổng mức đầu tư		
10	Công trình trọng điểm 2021-2025: Tuyến đường sắt đô thị số 5 (Văn Cao - Ngọc Khánh - Láng - Hòa Lạc)	1	Ba Đình, Đống Đa, Cầu Giấy, Nam Từ Liêm, Hoài Đức, Quốc Oai, Thạch Thất	2025-2030	188/2025/QH1 5 ngày 19/2/2025	60.897.416	200.000	Ban QL đường sắt đô thị Thành phố
11	Xây dựng, lắp đặt thí điểm hệ thống thiết bị cân kiểm soát tải trọng xe trên đường bộ thuộc địa bàn Thành phố	1	Hà Nội	2022-2026	14/NQ-HĐND ngày 06/7/2022; số 5544/QĐ-UBND ngày 22/10/2024	315.695	1.800	Sở Xây dựng
12	Dự án chống úng ngập cục bộ cho một số điểm thuộc các quận nội đô	1	Các quận nội đô	2025-2026	Số 57/NQ-HĐND ngày 10/12/2024	440.488	5.178	TT quản lý HTKT Thành phố
13	Dự án đầu tư xây dựng Trạm bơm Gia Thượng, hồ điều hòa và tuyến mương Thượng Thanh, quận Long Biên	1	Long Biên	2024-2027	NQ số 10/NQ-HĐND ngày 29/3/2024	1.003.408	2.500	UBND quận Long Biên
14	Dự án xây dựng đường Vành đai 3,5 đoạn từ Phúc La – Văn Phú đến cao tốc Pháp Vân – Cầu Giẽ	1	Hà Đông, Thanh Trì	2023-2027	NQ số 14/NQ-HĐND ngày 04/7/2023	8.556.465	40.000	
	<i>Dự án thành phần 1.1: Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thực hiện giải phóng mặt bằng trên địa bàn Quận Hà Đông</i>		<i>Hà Đông</i>			684.362	3.000	<i>UBND quận Hà Đông</i>
	<i>Dự án thành phần 1.2: Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thực hiện giải phóng mặt bằng trên địa bàn Huyện Thanh Trì.</i>		<i>Thanh Trì</i>			2.270.559	11.000	<i>UBND quận Thanh Trì</i>

TT	Danh mục dự án	Số DA	Địa điểm thực hiện dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương đầu tư được duyệt		Phân bổ KHV 2021-2025	Chủ đầu tư
					Số, ngày, tháng	Tổng mức đầu tư		
	<i>Dự án thành phần 2: Đầu tư xây dựng đường Vành đai 3,5 đoạn từ Phúc La – Văn Phú đến cao tốc Pháp Vân – Cầu Giẽ</i>		<i>Hà Đông, Thanh Trì</i>			5.601.544	26.000	<i>Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố</i>
15	Công trình trọng điểm 2021-2025: Dự án đầu tư cải tạo, nâng cấp đường 70 đoạn Hà Đông - Văn Điển - nút giao Tứ Hiệp	1	Hà Đông, Thanh Trì	2024-2026	NQ số 10/NQ-HĐND ngày 29/3/2024	5.484.962	26.000	
	<i>Dự án thành phần 1.1: Bồi thường, hỗ trợ GPMB, tái định cư và di dời hạ tầng kỹ thuật xây dựng tuyến đường 70 đoạn Hà Đông - Văn Điển –nút giao Tứ Hiệp trên địa bàn quận Hà Đông</i>		<i>Hà Đông</i>	2024-2026		739.532	3.000	<i>UBND quận Hà Đông</i>
	<i>Dự án thành phần 1.2: Bồi thường, hỗ trợ GPMB, tái định cư và di dời hạ tầng kỹ thuật xây dựng tuyến đường 70 đoạn Hà Đông - Văn Điển –nút giao Tứ Hiệp trên địa bàn huyện Thanh Trì</i>		<i>Thanh Trì</i>	2024-2026		2.225.467	11.000	<i>UBND huyện Thanh Trì</i>
	<i>Dự án thành phần 2: Cải tạo, nâng cấp đường 70 đoạn Hà Đông - Văn Điển - nút giao Tứ Hiệp</i>		<i>Hà Đông, Thanh Trì</i>	2024-2026		2.519.963	12.000	<i>Ban QLDA ĐTXD CTGT Thành phố</i>